

Biểu số 01

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH CHỦ YẾU NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				KH 2022	ƯTH 2022		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	4,03	> 6,0	6,07	> 7,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,78	> 3,5	3,78	>3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	4,93	> 8,7	7,92	>9,8	
	+ Công nghiệp	%	9,62	> 11,5	8,61	>13	
	+ Xây dựng	%	2,37	> 7	7,52	>8,0	
	- Dịch vụ	%	3,91	> 6,5	6,60	>8,0	
2	GRDP bình quân đầu người/năm	triệu đồng	41,9	> 45,5	45,4	≥50	
3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	815	≥820	820	922	
4	Trồng rừng	ha	4.297	> 4000	4.702	3.900	
5	Phát triển mới sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên	sản phẩm	39	≥ 20	20	20	
6	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	6	8	5	11	
7	Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	83	35	35	35	
8	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,5	≥98,5	98,5	98,5	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,4	≥97,8	97,8	98,0	
10	Số lao động được giải quyết việc làm mới	Người	5.500	>5.500	5.500	6.400	
11	Tỷ lệ giảm nghèo so với năm trước	%	1,48	2-2,5	-0,4	2-2,5	
12	Tỷ lệ giảm nghèo ở các huyện nghèo	%	0,15	3,5-4	3,5-4	4-5	
13	Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	3	2	0	2	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				KH 2022	ƯTH 2022		
14	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (<i>thể cân nặng theo tuổi</i>)	%	<16,5	< 16,8	<16,4	<16,3	
15	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	94,9	>93,6	97,0	97,0	
16	Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8	15	12	15	
17	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	97,9	>90	97,7	>90	
18	Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	5,0	≥1	1,0	≥1	
19	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tăng so với năm trước	Bậc	11,0	≥1	1,0	≥1	
20	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	Bậc	≥2	≥2	≥2	≥2	
	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	70,0	≥82	73,0	70,0	
21	Tỷ lệ tuyển quân, động viên quân nhân dự bị, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng	%	100	100	100	100	
22	Tỷ lệ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội phạm	%	100	100	100	100	
23	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	80,0	≥80	80,0	≥80	
24	Giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội	%	5,0	≥ 5	5,0	≥ 5	
25	Tỷ lệ giải quyết án hình sự	%	80,0	> 80	80,0	> 80	
26	Tai nạn giao thông đường bộ		Kiểm chế, giảm tai nạn giao thông	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí	

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Theo hệ thống chỉ tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025)

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	4,0	>6,0	6,1	>7,0	
	<i>Trong đó:</i>						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,78	>3,5	3,8	>3,8	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	4,93	>8,7	7,9	>9,8	
	+ Công nghiệp	%	9,62	>11,5	8,6	>13	
	+ Xây dựng	%	2,37	>7	7,5	>8,0	
	- Dịch vụ	%	3,91	>6,5	6,6	>8,0	
2	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29,8	29,8	28%	26%	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,66	15,1	16%	16%	
	+ Công nghiệp	%	7,1	7,3	7%	8%	
	+ Xây dựng	%	7,56	7,8	9%	9%	
	- Dịch vụ	%	52,36	52,1	53%	54%	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	41,9	>45,5	45,4	≥50	
4	Nông, lâm nghiệp						
	- Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	Kg	556	500,0	500,0	500,0	
	- Diện tích trồng rừng bình quân	Ha	4.297	>4000	4702,0	3900,0	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	73,4	72,9	72,9	Duy trì 72,9	
5	Xây dựng nông thôn mới						
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	6	8	5	11	
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	Xã	0	2	1	4	
	- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Thôn	43	60	51	50	
	- Số tiêu chí nông thôn mới đạt được bình quân trên 01 xã	tiêu chí/xã	13	14	14	14	
	- Số hợp tác xã thành lập mới	HTX	83	35	35	35	
6	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	39	≥20	20	20	
7	Điện lưới và vệ sinh						

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH		
	- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	97,4	≥97,8	97,8	98,0	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5	≥98,5	98,5	98,5	
	<i>Trong đó, được sử dụng nước sạch</i>	%	42,33	50,0	50,0	50,0	
8	Môi trường						
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	90,6	91,5	91,0	92,0	
	- Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	38	40,0	38,5	39,0	
9	Thu ngân sách						
	- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	815,4	≥820	820	922	
	- Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP	%	6%	6%	6%	6%	
10	Về thương mại dịch vụ						
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	5.867	6.300	6.760	7.024	
	- Tốc độ tăng tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ bình quân	%	5,2	6,0	12,0	11,5	
	- Kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	34,2	25,0	35,0	38,5	
11	Giáo dục - đào tạo						
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	97,86	>90	97,7	>90	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia tăng thêm	Trường	8	15	12	15,0	
12	Y tế						
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	<16,5	< 16,8	<16,4	<16,3	
	- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	16,93	≥17	16,82	≥17	
	- Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	98,15	100,0	98,1	100	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,9	>93,6	97,0	97,0	
13	Lao động - việc làm - giảm nghèo						
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45,6	46,0	46,0	47,0	
	- Số lao động được tạo việc làm bình quân	Người	5.500	>5.500	5500,0	6400,0	
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân năm	%	1,48	2-2,5	-0,4	2-2,5	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH		
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giảm nghèo tại các huyện nghèo 30a</i>	%	0,15	3,5-4	3,5-4	4-5	
14	Văn hóa - thông tin						
	- Tỷ lệ số hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	89,4	88,0	88,0	88,0	
	- Tỷ lệ số làng, bản, tổ phố được công nhận làng, bản, tổ dân phố văn hóa	%	90,7	86,0	86,0	86,0	
	- Tỷ lệ xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động tốt	%	73	96,0	88,0	90,0	
15	Quốc phòng						
	- Tỷ lệ tuyển quân hàng năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ bồi dưỡng kiến thức, quốc phòng an ninh hàng năm	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, diễn tập chiến đấu trị an xã, phường, thị trấn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Chỉ tiêu động viên quân nhân dự bị và phương tiện kỹ thuật	%	100,0	100,0	100,0	100,0	
17	An ninh						
	- Tỷ lệ điều tra, khám phá án hàng năm	%	80,0	≥80	80,0	≥80	
	- Số vụ tội phạm về trật tự xã hội giảm	%	5,0	≥ 5	5,0	≥ 5	
	- Giảm tai nạn giao thông		Kiểm chế, giảm tai nạn giao thông	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí	Giảm cả 3 tiêu chí	
18	Cải cách hành chính						
	- Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	93	97,0	97,0	98,0	
	- Tỷ lệ cán bộ cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	%	99,7	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	70	≥82	73,0	70,0	

Biểu số 1.2

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Theo hệ thống chỉ tiêu Trung ương giao)

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP	%	3,73	>6,0	6,07	>7	
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	13.531	14.646	14.608,0	16396	
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/người	41,8	>45,5	45,4	≥50	
4	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29,96	29,80	27,9%	26%	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	14,80	15,1	16,0%	16%	
	- Dịch vụ	%	52,09	52,1	53,0%	54%	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,15	3	3%	3%	
5	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	4847,6	6000	6000	6200	
6	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7447,1	6205,6	9210	7403,2	
	Trong đó:						
-	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	815,4	≥820	820	922	
+	Thu nội địa	Tỷ đồng	786,7	≥800	800	900	
	Trong đó:						
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	118,8	106	195,9	150	
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	14,2	18	24,5	19	
+	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	28,7	20	21	22	
-	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	693,5	715,5	105,7	723,7	
	Trong đó:						
+	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Tỷ đồng	252,4	572,8	547,5	408,6	
+	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng	440,9	142,7	158,2	315,2	
7	Chi ngân sách địa phương						
-	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	6854,6	6210,3	9.214,70	7.403,20	
	Trong đó:						
+	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	3.546,2	3.793,5	3.912,4	4.019,4	
+	Chi đầu tư	Tỷ đồng	550,0	566,0	611,9	600,5	
8	Bội chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	592,5	-4,7	-4,7	0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH		
9	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	Thứ hạng	48	Tăng 01 bậc trở lên	Tăng 01 bậc trở lên	Tăng 01 bậc trở lên	
10	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	Giảm 02 bậc so với năm 2020	Duy trì thứ bậc	Duy trì thứ bậc	Tăng bậc so với năm 2022	
11	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Doanh nghiệp	670	1040	800	900	
12	Về đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn còn hiệu lực đến cuối kỳ báo cáo						
-	Số dự án	dự án	5	5	5	6	
-	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	24,3	24,3	24,3	30	
-	Vốn đăng ký	Triệu USD	24,3	24,3	24,3	30	
13	Dân số	Nghìn người	323,71	322,81	322,81	325,402	
14	Lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	255,953	242,1	262,21	265	
15	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	79,1	75,0	81,2	81,4	
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45,6	47	46	47	
17	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	21	29	24	35	
18	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	19,4	26,9	22,2	32,4	
19	Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	%	0	12,5	12,5	25	
20	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều						
-	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	26,93	27,37	27,37	24,94	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %	1,48	2-2,5	-0,44	2-2,5	

Biểu số 02

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH		
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh)	Triệu đồng	7.825	8.237	8.300	8.887	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	2.206	2.295	2.290	2.377	
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	1.323,5	1.401	1.428,3	1.569	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	488	531	530	599	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Triệu đồng</i>	835	870	898	970	
-	Dịch vụ	Triệu đồng	4.055	4.276	4.322	4.668	
-	Thuế sản phẩm	Triệu đồng	241	265	260	273	
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	4,03	≥6	6,07	7	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	3,78	≥3,5	3,78	3,8	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	4,93	≥8,7	7,92	9,8	
+	<i>Công nghiệp</i>	%	9,62	≥11,5	8,61	13	
+	<i>Xây dựng</i>	%	2,37	≥7	7,52	8,0	
-	Dịch vụ	%	3,91	≥6,5	6,60	8,0	
-	Thuế sản phẩm	%	3,84	7,5	7,69	5,2	
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành)	Triệu đồng	13.531	14.646	14608	16396	
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Triệu đồng	4.053	4.369	4077	4313	
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.003	2.209	2333	2688	
+	<i>Công nghiệp</i>	<i>Triệu đồng</i>	942	1.068	1088	1257	
+	<i>Xây dựng</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.061	1.141	1245	1432	

-	Dịch vụ	Triệu đồng	7.049	7.633	7742	8903	
-	Thuế sản phẩm	Triệu đồng	426	436	456	491	
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	41,8	≥45,5	45,4	≥50	
5	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)						
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	29,96	29,8	28%	26%	
-	Công nghiệp và xây dựng	%	14,80	15,1	16,0%	16%	
+	<i>Công nghiệp</i>	%	6,96	7,3	7,4%	8%	
+	<i>Xây dựng</i>	%	7,84	7,8	8,5%	9%	
-	Dịch vụ	%	52,09	52,1	53,0%	54%	
-	Thuế sản phẩm	%	3,15	3	3,1%	3%	
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	5.867	6.300	6.760	7024	
7	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng	815	≥820	820	≥922	
8	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Triệu đồng	5.474	6.000	6.000	6200	

Biểu số 03

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021, KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
I	TRỒNG TRỌT									
1	CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT	Ha	37.086	36.537	36.839	99%	36.654	100%	99%	
*	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	179.891	178.024	178.169	99%	179.784	101%	101%	
	Thóc	Tấn	117.971	117.231	116.238	99%	118.057	101%	102%	
	Ngô	Tấn	61.920	60.793	61.931	100%	61.727	102%	100%	
	Lương thực có hạt bình quân đầu người/năm	kg	569	500	545	96%	500	100%	92%	
1.1	Cây lúa									
*	Lúa ruộng cả năm	Ha	22.877	22.624	22.543	99%	22.674	100%	101%	
<i>a</i>	Vụ xuân: Diện tích	Ha	8.714	8.544	8.574	98%	8.538	100%	100%	
	Năng suất	Tạ/ha	56,69	57,17	56,71	100%	57,42	100%	101%	
	Sản lượng	Tấn	49.396	48.850	48.624	98%	49.024	100%	101%	
	Trong đó:						0			
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng	ha	1.553	1.400	1.992	128%	2.751	197%	138%	
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	ha	216	110	97	45%	80	73%	82%	
<i>b</i>	Vụ mùa: Diện tích	Ha	14.163	14.080	13.969	99%	14.136	100%	101%	
	Năng suất	Tạ/ha	48,42	48,57	48,40	100%	48,84	101%	101%	
	Sản lượng	Tấn	68.575	68.381	67.614	99%	69.034	101%	102%	
	Trong đó:						0			
	Diện tích sử dụng giống lúa chất lượng	ha	2.210	2.210	2.745	124%	2.524	114%	92%	
	Diện tích lúa chất lượng gắn với tiêu thụ sản phẩm	ha	125	125	241	193%	60	48%	25%	
1.2	Cây ngô	Ha	14.209	13.913	14.296	101%	13.980	100%	98%	
<i>a</i>	Vụ Đông xuân: + Diện tích	Ha	8.769	8.440	8.616	98%	8.348	99%	97%	
	Năng suất	Tạ/ha	44,77	44,87	44,17	99%	45,29	101%	103%	
	Sản lượng	Tấn	39.263	37.868	38.058	97%	37.812	100%	99%	
<i>b</i>	Vụ mùa: + Diện tích	Ha	5.440	5.473	5.680	104%	5.632	103%	99%	
	Năng suất	Tạ/ha	41,64	41,89	42,03	101%	42,46	101%	101%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	Sản lượng	Tấn	22.657	22.925	23.873	105%	23.914	104%	100%	
1.3	Diện tích chuyển đổi						0			
	Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	ha	288	95	110	38%	174	183%	158%	
	Duy trì diện tích đã chuyển đổi năm từ năm 2018-2020	ha	1.555	1.866	1.820	117%	1.866	100%	103%	
2	CÂY CHẤT BỘT	Ha	1.403	1.351	1.322	94%	821	61%	62%	
2.1	Cây khoai tây: + Diện tích	Ha	145	152	85	59%	113	74%	133%	
	Năng suất	Tạ/ha	101,73	120,26	115,18	113%	120,35	100%	104%	
	Sản lượng	Tấn	1.475	1.828	979	66%	1.360	74%	139%	
2.2	Cây khoai lang: + Diện tích	Ha	517	490	553	107%	426	87%	77%	
	Năng suất	Tạ/ha	50,41	55,07	51,57	102%	55,81	101%	108%	
	Sản lượng	Tấn	2.606	2.699	2.852	109%	2.378	88%	83%	
2.3	Cây khoai môn: + Diện tích	Ha	247	179	211	85%	172	96%	82%	
	Năng suất	Tạ/ha	86,75	90,67	87,26	101%	91,74	101%	105%	
	Sản lượng	Tấn	2.143	1.623	1.837	86%	1.578	97%	86%	
2.4	Cây dong riềng: + Diện tích	Ha	494	530	473	96%	520	98%	110%	
	Năng suất	Tạ/ha	747,31	760,75	738,62	99%	761	100%	103%	
	Sản lượng	Tấn	36.917	40.320	34.938	95%	39.585	98%	113%	
	<i>Trong đó</i>									
	Diện tích thâm canh gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm	Ha	332	400	263	79%	320	80%	122%	
3	CÂY RAU, ĐẬU CÁC LOẠI		3.790	3.805	3.929	104%	3.803	100%	97%	
3.1	Cây rau: + Diện tích	Ha	3.058	3.130	3.237	106%	3.148	101%	97%	
	Năng suất	Tạ/ha	125,73	138,45	139,54	111%	140,10	101%	100%	
	Sản lượng	Tấn	38.448	43.335	45.162	117%	44.103	102%	98%	
	Diện tích trồng rau được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP...		22	76	55	249%	75	99%	137%	
	<i>Trong đó cây bí xanh thơm</i>						0			
	+ Diện tích	ha	76	190	250	329%	195	103%	78%	
	+ Năng suất	tạ/ha	400,00	354,05	319,94	80%	802	227%	251%	
	+ Sản lượng	tấn	3.040	6.727	7.999	263%	6.782	101%	85%	
	Diện tích trồng bí xanh thơm được chứng nhận an toàn thực phẩm hoặc VietGAP...			3	53		3	100%	6%	
3.2	Cây đậu đũa: + Diện tích	Ha	732	675	692	95%	655	97%	95%	
	Năng suất	Tạ/ha	12,14	12,80	13	104%	12,89	101%	102%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	Sản lượng	Tấn	889	864	875	98%	845	98%	97%	
4	CÂY CÔNG NGHIỆP		4.414	4.381	4.125	93%	3.907	89%	95%	
4.1	Cây Đậu tương: + Diện tích	Ha	590	545	530	90%	523	96%	99%	
	Năng suất	Tạ/ha	17,30	17,70	17,83	103%	17,76	100%	100%	
	Sản lượng	Tấn	1.020	965	945	93%	929	96%	98%	
4.2	Cây lạc: + Diện tích	Ha	586	550	586	100%	542	99%	92%	
	Năng suất	Tạ/ha	17,91	18,30	17,80	99%	18,16	99%	102%	
	Sản lượng	Tấn	1.049	1.007	1.043	99%	984	98%	94%	
4.3	Cây thuốc lá: + Diện tích	Ha	751	802	830	110%	836	104%	101%	
	Năng suất	Tạ/ha	20,27	22,11	21,91	108%	24,85	112%	113%	
	Sản lượng	Tấn	1.522	1.773	1.817	119%	2.078	117%	114%	
4.4	Cây mía: + Diện tích	Ha	79	48	82	104%	41	85%	50%	
	Năng suất	Tạ/ha	358,99	458,33	402,27	112%	451,22	98%	112%	
	Sản lượng	Tấn	2.836	2.200	3.303	116%	1.850	84%	56%	
4.5	Cây gừng: + Diện tích	Ha	240	213	255	106%	188	88%	74%	
	Năng suất	Tạ/ha	270,92	279,88	260,74	96%	262,45	94%	101%	
	Sản lượng	Tấn	6.502	5.962	6.654	102%	4.934	83%	74%	
4.6	Cây nghệ: + Diện tích	Ha	198	146	181	92%	147	101%	81%	
	Năng suất	Tạ/ha	212,42	230,92	204,51	96%	229,52	99%	112%	
	Sản lượng	Tấn	4.206	3.372	3.712	88%	3.374	100%	91%	
4.7	Cây chè + Diện tích	Ha	1.970	2.077	1.661	84%	1.630	78%	98%	
	<i>DT cho thu hoạch búp</i>	<i>Ha</i>	<i>1.844</i>	1.514	<i>1.565</i>	85%	<i>1.498</i>	99%	96%	
	Năng suất	Tạ/ha	51,79	53,65	52,20	101%	53,51	100%	103%	
	Sản lượng	Tấn	9.550	8.122	8.170	86%	8.017	99%	98%	
	Trong đó									
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		220	64		74	34%	116%	
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha		60	10		0	0%	0%	
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha	112	10	0	0%	0	0%		
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	60	1.555	422	703%	10	1%	2%	
	Diện tích trồng mới	Ha	61	155	58	95%	75	48%	129%	
5	CÂY ĂN QUẢ		6.464	7.508	6.510	101%	6.637	88%	102%	
5.1	Cây cam, quýt: + Diện tích	Ha	3.273	3.798	3.302	101%	3.423	90%	104%	
	<i>DT cho thu hoạch</i>	<i>Ha</i>	<i>2.528</i>	<i>2.611</i>	<i>2.531</i>	100%	<i>2.515</i>	96%	99%	
	Năng suất	Tạ/ha	103,9	99,01	107,90	104%	104,50	106%	97%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	Sản lượng	Tấn	26.258	25.850	27.308	104%	26.282	102%	96%	
	Trong đó						0			
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		1.050	265		35	3%	13%	
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha		125	20		0	0%	0%	
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha		297	358		1.138	383%	318%	
	Diện tích trồng mới	ha		327	122		85	26%	70%	
-	Cây cam: + Diện tích	Ha	962	1.397	1.065	111%	1.244	89%	117%	
	DT cho thu hoạch	Ha	619	646	630	102%	581	90%	92%	
	Năng suất	Tạ/ha	103,41	101,31	102,85	99%	101,30	100%	98%	
	Sản lượng	Tấn	6.401	6.544	6.480	101%	5.885	90%	91%	
	Trong đó			-			0			
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		300	260		5	2%	2%	
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha		45	20		0	0%	0%	
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha		52	203		238	458%	117%	
	Diện tích trồng mới	ha	65	327	119	183%	125	38%	105%	
-	Cây quýt: + Diện tích	Ha	2.311	2.401	2.236	97%	2.179	91%	97%	
	DT cho thu hoạch	Ha	1.909	1.965	1.901	100%	1.934	98%	102%	
	Năng suất	Tạ/ha	104,02	98,25	109,57	105%	105,46	107%	96%	
	Sản lượng	Tấn	19.857	19.306	20.829	105%	20.396	106%	98%	
	Trong đó			-			0			
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		750	5		30	4%	600%	
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha		80	0		0	0%		
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha		245	155		900	367%	581%	
	Diện tích trồng mới	ha		-	3		0			
5.2	Hồng không hạt: + Diện tích	Ha	707	957	716	101%	938	98%	131%	
	DT cho thu hoạch	Ha	467	480	458	98%	447	93%	98%	
	Năng suất	Tạ/ha	47,49	51,25	44,71	94%	49,55	97%	111%	
	Sản lượng	Tấn	2.218	2.460	2.046	92%	2.215	90%	108%	
	Trong đó			4			0			
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		-	0		94			
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha	5	40	0	0%	20	50%		
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha	44	25	413	939%	145	580%	35%	
	Diện tích trồng mới	ha	56	163	33	59%	85	52%	258%	
5.3	Cây mơ: + Diện tích	Ha	630	783	631	100%	653	83%	104%	
	DT cho thu hoạch	Ha	353	379	371	105%	371	98%	100%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	Năng suất	Tạ/ha	65,63	67,29	66,53	101%	68,68	102%	103%	
	Sản lượng	Tấn	2.314	2.550	2.470	107%	2.548	100%	103%	
	Trong đó			-			0			
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		90	0		0	0%		
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha		60	0		0	0%		
	Diện tích được chứng nhận hữu cơ	ha		10	60		0	0%	0%	
	Diện tích thâm canh, cải tạo	ha		50	20		0	0%	0%	
	Diện tích trồng mới	Ha		156	21		30	19%	143%	
5.4	Cây mận: + Diện tích	Ha	662	620	640	97%	576	93%	90%	
	DT cho thu hoạch	Ha	399	412	466	117%	403	98%	86%	
	Năng suất	Tạ/ha	52,42	51,48	51,23	98%	52,11	101%	102%	
	Sản lượng	Tấn	2.092	2.121	2.389	114%	2.100	99%	88%	
5.5	Cây chuối	Ha	1.192	1.350	1.222	103%	1.047	78%	86%	
	DT cho thu hoạch	ha	1.095	1.178	1.148	105%	841	71%	73%	
	Năng suất	Tạ/ha	132,78	103	120,77	91%	116,68	113%	97%	
	Sản lượng	Tấn	14.540	13.970	13.869	95%	9.813	70%	71%	
	Diện tích được chứng nhận đảm bảo ATTP	ha		170	0		0			
	Diện tích được chứng nhận VietGAP	ha		70	0		0			
	Diện tích trồng mới	ha		172	26		0	0%		
6	DIỆN TÍCH ĐẤT RUỘNG, SOI BÃI ĐẠT 100 TRIỆU ĐỒNG TRÊN HA TRỞ LÊN	Ha	3.520	3.460	2.803	80%	3.531	102%	126%	
II	CHĂN NUÔI						0			
1	Tổng đàn						0			
1.1	Đàn đại gia súc	con	81.817	86.548	85.762	105%	89.362	103%	104%	
-	Số con hiện có	con	62.914	65.480	65.515	104%	66.889	102%	102%	
+	Đàn trâu	con	40.971	42.366	42.366	103%	42.799	101%	101%	
+	Đàn bò	con	19.351	20.083	19.652	102%	20.795	104%	106%	
+	Đàn ngựa	con	2.592	3.031	3.497	135%	3.295	109%	94%	
-	Số con xuất chuồng	con	18.903	21.068	20.247	107%	22.473	107%	111%	
+	Trong đó: Số trâu xuất bán giết mổ	con	12.834	13.872	13.211	103%	14.279	103%	108%	
+	Số bò xuất bán giết mổ	con	5.678	6.616	6.348	112%	7.590	115%	120%	
+	Số ngựa xuất bán giết mổ	con	391	580	688	176%	604	104%	88%	
-	Sản lượng thịt trâu, bò, ngựa hơi	tấn	4.172	4.710	4.594	110%	5.013	106%	109%	
+	Trong đó: Sản lượng thịt trâu	tấn	2.935	3.204	3.184	108%	3.298	103%	104%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
+	Sản lượng thịt bò	tấn	1.157	1.389	1.276	110%	1.594	115%	125%	
+	Sản lượng thịt ngựa	tấn	80	116	134	167%	121	104%	90%	
1.2	Đàn lợn	con	310.754	368.931	388.791	125%	364.583	99%	94%	
-	Số con hiện có	con	128.331	157.111	168.456	131%	160.693	102%	95%	
-	Số con xuất chuồng	con	182.423	211.820	220.335	121%	203.890	96%	93%	
-	Sản lượng thịt hơi	tấn	12.587	14.827	14.513	115%	14.272	96%	98%	
1.3	Đàn dê	con	23.483	33.820	36.855	157%	58.692	174%	159%	
-	Số con hiện có	con	16.634	18.247	20.405	123%	42.943	235%	210%	
-	Số con xuất bán, giết mổ	con	6.849	15.573	16.450	240%	15.749	101%	96%	
-	Sản lượng thịt hơi	tấn	137	311	330	241%	315	101%	95%	
1.4	Đàn gia cầm	con	3.761.516	4.498.440	4.428.000	118%	4.383.622	97%	99%	
-	Số con hiện có	con	1.995.446	1.973.000	2.218.000	111%	2.003.500	102%	90%	
-	Số con xuất bán, giết mổ	con	1.766.070	2.525.440	2.210.000	125%	2.380.122	94%	108%	
-	Sản lượng thịt hơi	tấn	3.277	5.050	4.129	126%	4.760	94%	115%	
2	Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng	tấn	20.611	24.900	23.870	116%	24.361	98%	102%	
III	THỦY SẢN						0			
1	Tổng diện tích nuôi ao, hồ, nuôi ruộng	ha	1.340	1.404	1.358	101%	1.368	97%	101%	
2	Tổng sản lượng thủy sản nuôi	tấn	2.364	2.645	2.715	115%	2.693,1	102%	99%	
IV	LÂM NGHIỆP									
1	Lâm sinh									
1.1	Tổng diện tích trồng rừng, trong đó	ha	7.110	4.000	4.702	66%	3.205	80%	68%	
-	Trồng tập trung	ha	3.958				2.340			
-	Trồng cây phân tán		3.152	900	1.313	42%	865	96%	66%	
	Trồng các chương trình dự án khác			3.100	3.389		0	0%	0%	
1.2	Chăm sóc rừng	Ha	6.176	6.000	7.667	124%	7.667	128%	100%	
1.3	Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha	263.155	263.155	263.155	100%	263.155	100%	100%	
1.4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	73,4	72,9	73,4	100%	73	101%	100%	
2	Khai thác lâm sản									
2.1	Khai thác gỗ	m3	224.160	304.000	305.330	136%	272.925	90%	89%	
2.2	Khai thác củi	ste	366.596	550.000	490.646	134%	258.370	47%	53%	
2.3	Khai thác vầu, luồng	1000 cây	8.064	9.100	8.432	105%	19.620	216%	233%	
2.4	Khai thác nứa	1000 cây	5.100	5.390	5.291	104%	7.040	131%	133%	
V	NÔNG THÔN MỚI VÀ OCOP									
1	'Xây dựng nông thôn mới									
-	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	Xã	21	30	24	114%	35	117%	146%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Xã	6	9	5	83%	11	122%	220%	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm	Xã	0	2	1		4	200%	400%	
-	'- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm	Thôn	43	60	51	119%	50	83%	98%	
2	'SẢN PHẨM OCOP									
	Sản phẩm OCOP đạt 03 sao trở lên tăng thêm	Sản phẩm	39	20	20	51%	20	100%	100%	
VI	TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC HỢP VỆ SINH	%	98	98,5	98,5	101%	98,5	100%	100%	
B	CÔNG NGHIỆP									
1	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010	Triệu đồng	1.441.053	1.620.143	1.539.790	107%	1.773.135	109%	115%	
2	Một số sản phẩm chủ yếu:									
	- Tinh quặng kẽm	Tấn	22.080	23.000	25.744	117%	14.400	63%	56%	
	- Tinh quặng chì	Tấn	7.692	10.000	8.072	105%	8.000	80%	99%	
	- Quặng oxít chì, kẽm	Tấn	20.000	23.000	8.200	41%	15.000	65%	183%	
	- Tinh quặng sắt	Tấn	50.000	52.000	68.200	136%	80.000	154%	117%	
	- Chì kim loại	Tấn	8.910	10.000	14.000	157%	16.200	162%	116%	
	- Đá vôi làm VLXDĐT	m3	400.000	400.000	471.300	118%	420.000	105%	89%	
	- Quần áo may sẵn		1.590	1.600	2.216	139%	2.400	150%	108%	
	- Gỗ xẻ các loại	m3	10.000	10.000	45.000	450%	50.000	500%	111%	
	- Giấy bìa các loại	Tấn	2.555	2.400	2.800	110%	3.000	125%	107%	
	- Gạch các loại	1.000 viên	84.840	85.000	110.000	130%	130.000	153%	118%	
	- Ván dán	m3	56.600	80.000	113.444	200%	120.000	150%	106%	
	- Điện thương phẩm	tr.KWh	270	270	270	100%	280	104%	104%	
	- Đũa sơ chế	1000 cái			170.000		180.000		106%	
	- Nước sản xuất	1.000m3	3.500	3.600	4.100	117%	4.300	119%	105%	
	- Miến dong	Tấn	1.300	1.450	1.500	115%	1.700	117%	113%	
C	DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	5.867	6.300	6.760	115%	7.024	111%	104%	
2	Tổng lượng khách du lịch	Lượt khách	109.000	630.000	461.000	423%	770.000	122%	167%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	<i>Khách quốc tế</i>	<i>Lượt khách</i>	1.505	20.000	5.420	360%	26.600	133%	491%	
	<i>Khách du lịch nội địa</i>	<i>Lượt khách</i>	107.495	610.000	455.280	424%	743.400	122%	163%	
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	76,2	441	321	421%	539	122%	168%	
D	XUẤT NHẬP KHẨU	Triệu USD	34,2	25,0	35,0	102%	38,5	154%	110%	
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	25,4	15,0	23,0	91%	26,0	173%	113%	
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	8,8	10	12	136%	12,5	125%	104%	

CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA XÃ HỘI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
I	DÂN SỐ									
	- Dân số trung bình của tỉnh	Người	323.712	322.180	322.180	100%	325.402	101%	101%	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,0	1,0	1,0	0,0	1,0	0,0	0,0	
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM									
	- Số lao động được tạo việc làm	Người	5.500	5.500	5.500	100%	6400	116%	116%	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	<i>100%</i>	<i>2500</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	
	- Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	160	500	500	313%	700	140%	140%	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>58</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>345%</i>	<i>250</i>	<i>125%</i>	<i>125%</i>	
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	45,6	46	46	+0,4	47	+1	+1	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được đào tạo</i>	%	30	30	30	0,0	31	+1	+1	
III	GIẢM NGHÈO									
	- Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,48	2-2,5	-0,44		2-2,5			
	- Trong đó: Các huyện nghèo giảm	%	0,15	3,5-4	3,5-4		4-5			
	- Tỷ lệ giảm nghèo dân tộc thiểu số	%		≥3	≥3		≥3			
IV	Y TẾ - XÃ HỘI									
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,9	>93,6	97	+2,1	97	+3	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế</i>	%								
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	33,61	31,97	31,97	95%	31,65	99%	99%	
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	16,93	≥17	16,82	99%	≥17			
	- Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	98,1	100	98,1	0,0	100	0	+2	
	- Tỷ lệ xã phường thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	0,0	100	0	0	
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	%	6,2	≤ 15	12	+5,8	≤ 14			
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	5,5	≤ 12	10	+4,5	≤ 12			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao theo tuổi)	%	26,7	≤ 27,2	≤ 26,3	-0,4	≤ 26,2			
	- Tỷ số giới tính khi sinh	bé trai/100 bé gái	120	111,2	111,2		110,8			
V	VĂN HOÁ - THÔNG TIN									
	- Tỷ lệ làng, thôn, tổ dân số được công nhận "Làng, bản tổ phố văn hóa"	%	90,7	86	86	-4,7	86	0	0	
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa	%	89,4	88	88	-1,4	88	0	0	
	- Số xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động	Xã, phường	90	95	100	111%	105	111%	105%	
	- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh	%	0	10	0	0,0	10	0	+10	
	- Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh	%	17	25	17	0,0	25	0	+8	
	Tỷ lệ người dân được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%		100,0						Chưa thống kê
VI	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									
	- Tổng số học sinh đầu năm học									
	+ Mẫu giáo	Học sinh	17010	17856	16673	98%	17022	95%	102%	
	+ Tiểu học	Học sinh	30942	31000	30914	100%	29863	96%	97%	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	19718	20867	20430	104%	22500	108%	110%	
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	7811	8.100	8.060	103%	8.400	104%	104%	
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	100	99	100	+0,0	100	+1	+0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:									
	+ Tiểu học	%	99	99	99	-0,1	99	0	-0	
	+ Trung học cơ sở	%		98	96,0		97,0	-1	+1	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục tăng thêm	Trường	8	15	12	150%	15	100%	125%	
	- Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục	Trường	92	112	104	113%	118	105%	113%	
	- Tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia về giáo dục	%	32	37	36	+3,9	41	+4	+5	

Biểu số 05**CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH NĂM 2023***(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
1	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	0	25	25		33			
2	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động	Khu	1	1	1		1			
3	Số khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu	1	1	1		1			
4	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100		100			
5	Tỷ lệ rác thải đô thị được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	90	91,5	92		93			
6	Tỷ lệ rác thải nông thôn được thu gom xử lý đạt tiêu chuẩn	%	38	40	38,5		40			
7	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	89	91,6	91		92			

CÁC CHỈ TIÊU CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH										
1	Tỷ lệ cơ quan hành chính nhà nước có cơ cấu công chức, viên chức phù hợp với vị trí việc làm	%	93	97	97	+4,00	98	+1,0	+1,0	
2	Tỷ lệ công chức, viên chức phù hợp với cơ cấu ngạch, vị trí việc làm	%				0,00		0,0	0,0	
	+ Công chức	%	99,05	97	99,06	+0,01	99,1	+2,1	+0,0	
	+ Viên chức	%	97,54	91	97,72	+0,18	97,8	+6,8	+0,1	
3	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên	%	99,7	100	100	+0,30	100	0,0	0,0	
4	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học trở lên	%	75	64	76	+1,00	77	+13,0	+1,0	
5	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	70	≥82	73	+3,00	70	-12,0	-3,0	
6	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết dịch vụ công trực tuyến trên tổng số hồ sơ phát sinh	%	18	25	28	+10,00	25	0,0	-3,0	
7	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI cấp tỉnh	%	29,84	50	42	+12,16	0			Năm 2023 tỷ lệ này trong CCHC đã bỏ
8	Tỷ lệ thủ tục hành chính đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI cấp huyện	%	25	50	40	+15,00	0			Năm 2023 tỷ lệ này trong CCHC đã bỏ
9	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh	%	0	10	0	0,00	10	0,0	+10,0	
10	Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh	%	17	40	17	0,00	25	-15,0	+8,0	

Biểu số 07

CÁC CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
1	Mầm non									
1.1	Tổng số trường	Trường	112	112	109	97%	109	97%	100%	
	Công lập	Trường	111	111	108	97%	108	97%	100%	
	Dân lập	Trường	1	1	1	100%	1	100%	100%	
1.2	Nhà trẻ									
	Tổng số nhóm trẻ	Nhóm trẻ	198	210	197	99%	200	95%	102%	
	Tổng số cháu đi nhà trẻ	Cháu	3.776	4.130	3.932	104%	3.979	96%	101%	
	Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp	%	28,74	31	31	2,26	32	1	1	
1.3	Mẫu giáo									
	Tổng số lớp	Lớp	829	820	819	99%	820	100%	100%	
	- Trong đó: Tổng số lớp trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	352	335	347	99%	350	104%	101%	
	Tổng số học sinh mẫu giáo	Học sinh	17.010	17.856	16.673	98%	17.022	95%	102%	
	Trong đó: - Học sinh công lập	Học sinh	16.891	17.826	16.561	98%	16.902	95%	102%	
	- Tổng số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Học sinh	5.703	5.729	5.783	101%	5.860	102%	101%	
	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi vào mẫu giáo	%	99,91	99	99,97	0,06	99,98	0,98	0,01	
2	Tiểu học									
	Tổng số trường Tiểu học	Trường	73	72	68	93%	66	92%	97%	
	Trong đó: Công lập	Trường	73	72	68	93%	66	92%	97%	
	Tổng số học sinh Tiểu học	Học sinh	30.942	31.000	30.914	100%	29.863	96%	97%	
	Trong đó: Công lập	Học sinh	30.942	31.000	30.914	100%	29.863	96%	97%	
	Tỷ lệ huy động học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	0	100	0	0	
	Tuyển mới vào lớp 1	Học sinh	6.174	5.900	5.781	94%	5.783	98%	100%	
3	Trung học cơ sở, Tiểu học và trung học cơ sở									
	Tổng số trường	Trường	97	97	97	100%	97	100%	100%	

	<i>Trong đó: - THCS</i>	<i>Trường</i>	50	49	45	90%	43	88%	96%	
	<i>- TH&THCS</i>	<i>Trường</i>	41	42	46	112%	48	114%	104%	
	<i>- PTDT Nội trú huyện</i>	<i>Trường</i>	6	6	6	100%	6	100%	100%	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	<i>Trường</i>	97	97	97	100%	97	100%	100%	
	Tổng số học sinh Trung học cơ sở	Học sinh	19.718	20.867	20.430	104%	22.500	108%	110%	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>19.718</i>	<i>20.867</i>	<i>20.430</i>	<i>104%</i>	<i>22.500</i>	<i>108%</i>	<i>110%</i>	
	Tỷ lệ huy động học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	96,48	98	97	0,52	97	-1	0	
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	5.449	5.702	5.641	104%	6.729	118%	119%	
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 6/ TS Hs HTCTTH	%	99	99	99	0	99,5	0,5		
4	Trung học phổ thông									
	Tổng số trường THPT	Trường	14	14	14	100%	14	100%	100%	
	<i>Trong đó: - Công lập</i>	<i>Trường</i>	<i>14</i>	<i>14</i>	<i>14</i>	<i>100%</i>	<i>14</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	
	<i>- Dân lập</i>	<i>Trường</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0</i>			
	Tổng số học sinh	Học sinh	7811	8.100	8.060	103%	8.400	104%	104%	
	<i>Trong đó: - Công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>7811</i>	<i>8.100</i>	<i>8.060</i>	<i>103%</i>	<i>8.400</i>	<i>104%</i>	<i>104%</i>	
	<i>- Dân lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0</i>			
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	2.769	3.010	2.950	107%	2.858	95%	97%	
	<i>Công lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>2.769</i>	<i>3.010</i>	<i>2.950</i>	<i>107%</i>	<i>2.858</i>	<i>95%</i>	<i>97%</i>	
	<i>Dân lập</i>	<i>Học sinh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0</i>			
	Tỷ lệ tuyển mới vào lớp 10/Số HS tốt nghiệp lớp 9	%	64,92	64,00	64,00	-0,92	64,00	0	0	
5	Các trường dân tộc nội trú									
	<i>Trường PTDT Nội trú Bắc Kạn</i>									
	Tổng số lớp	Lớp	12	12	12	100%	12	100%	100%	
	Tổng số học sinh	Học sinh	417	420	420	101%	420	100%	100%	
	Tuyển mới vào lớp 10	Học sinh	140	140	140	100%	140	100%	100%	
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Đồn</i>									
	Tổng số lớp	Lớp	8	8	8	100%	8	100%	100%	
	Tổng số học sinh	Học sinh	278	280	280	101%	280	100%	100%	
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70	100%	70	100%	100%	
	<i>Trường PTDT Nội trú Ngân Sơn</i>									
	Tổng số lớp	Lớp	8	8	8	100%	8	100%	100%	
	Tổng số học sinh	Học sinh	280	280	280	100%	280	100%	100%	
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70	100%	70	100%	100%	
	<i>Trường PTDT Nội trú Na Rì</i>									
	Tổng số lớp	Lớp	8	8	8	100%	8	100%	100%	

	Tổng số học sinh	Học sinh	280	280	280	100%	280	100%	100%
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70	100%	70	100%	100%
	<i>Trường PTDT Nội trú Ba Bể</i>								
	Tổng số lớp	Lớp	8	8	8	100%	8	100%	100%
	Tổng số học sinh	Học sinh	280	280	280	100%	280	100%	100%
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70	100%	70	100%	100%
	<i>Trường PTDT Nội trú Pác Nặm</i>								
	Tổng số lớp	Lớp	7	7	7	100%	7	100%	100%
	Tổng số học sinh	Học sinh	245	245	245	100%	245	100%	100%
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	35	50%	70	100%	200%
	<i>Trường PTDT Nội trú Chợ Mới</i>								
	Tổng số lớp	Lớp	8	8	8	100%	8	100%	100%
	Tổng số học sinh	Học sinh	273	280	280	103%	280	100%	100%
	Tuyển mới vào lớp 6	Học sinh	70	70	70	100%	70	100%	100%
6	Giáo dục Thường xuyên								
	Số trung tâm	TT	8	8	8	100%	8	100%	100%
	Cấp tỉnh	TT	1	1	1	100%	1	100%	100%
	Cấp huyện	TT	7	7	7	100%	7	100%	100%
	Tổng số học sinh BT VH	HS	1348	1.300	1.486	110%	1.500	115%	101%
	Số học sinh THCS	HS	0	0	0		0		
	Số học sinh THPT	HS	1348	1.300	1.486	110%	1.500	115%	101%
	Liên kết đào tạo Trung cấp, Cao đẳng, Đại học VHVL	Lớp	31	10	20	65%	20	200%	100%
	Tổng số học viên, sinh viên VHVL	Học viên	1137	500	700	62%	700	140%	100%
	Số lớp đào tạo, bồi dưỡng có cấp chứng chỉ	Lớp	26	10	15	58%	15	150%	100%
	Số học viên	Học viên	1231	500	525	43%	525	105%	100%
7	Giáo dục khuyết tật								
	Số lớp	Lớp	10	10	10	100%	10	100%	100%
	Học sinh	Học sinh	74	80	78	105%	80	100%	103%
II	Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu chương trình, dự án								
1	Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi								
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Xã	108	108	108	100%	108	100%	100%
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi	Huyện	8	8	8	100%	8	100%	100%

2	Phổ cập GDTH									
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 1	Xã	108	108	108	100%	108	100%	100%	
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Xã	108	108	108	100%	108	100%	100%	
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Xã	108	108	108	100%	108	100%	100%	
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3	Huyện	8	8	8	100%	8	100%	100%	
	- Mức độ đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học cấp tỉnh	Mức	3	3	3	100%	3	100%	100%	
3	Phổ cập GDTHCS									
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	Xã	5	12	4	80%	4	33%	100%	
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2	Xã	30	40	30	100%	28	70%	93%	
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3	Xã	73	56	74	101%	76	136%	103%	
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 1	Huyện	1	2	1	100%	1	50%	100%	
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 2	Huyện	5	5	5	100%	5	100%	100%	
	- Số huyện đạt chuẩn phổ cập Trung học cơ sở mức độ 3	Huyện	2	1	2	100%	2	200%	100%	
	- Mức độ phổ cập giáo dục THCS cấp tỉnh	Mức	1	1	1	100%	1	100%	100%	
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT	%	97,86	>90	97,66	-0,2	>90			
5	Số trường đạt chuẩn Quốc gia tăng thêm	Trường	8	15	12	150%	15			
6	Tỷ lệ người trong độ tuổi 15-60 mù chữ									
	- Tỷ lệ người từ 15-60 tuổi mù chữ mức độ 1	%	4,6	<5	4,58	-0,02	<5			
	- Tỷ lệ người từ 15-60 tuổi mù chữ mức độ 2	%	9,8	<10	9,78	-0,02	<10			

CÁC CHỈ TIÊU VỀ Y TẾ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Đơn vị: Sở Y tế

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
1	Tổng số cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở	117	117	117	100%	117	100%	100%	
-	Tuyến tỉnh	Cơ sở	1	1	1	100%	1	100%	100%	
-	Tuyến huyện	Cơ sở	8	8	8	100%	8	100%	100%	
-	Tuyến xã, phường, thị trấn	Cơ sở	108	108	108	100%	108	100%	100%	
2	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	1.088	1.030	1.030	95%	1.030	100%	100%	
3	Số giường bệnh kế hoạch/vạn dân	Giường	33,61	31,97	31,97	95%	31,65	99%	99%	
4	Số bác sỹ/ vạn dân	Bác sỹ	16,93	≥17	16,82		≥ 17			Không đạt: do trong năm 2022 chưa tuyển dụng mới viên chức
5	Tỷ suất chết trẻ dưới 05 tuổi	‰	6,2	≤ 15	12		≤ 14			
6	Tỷ suất chết trẻ dưới 01 tuổi	‰	5,5	≤ 12	10		≤ 12			
7	Tỷ số chết mẹ/100000 trẻ đẻ sống		0	≤ 50	≤ 50		≤ 50			
8	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	16,1	< 16,8	< 16,1		< 16,0			
9	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (chiều cao theo tuổi)	%	26,3	≤ 27,2	< 26,3		< 26,2			
10	Tỷ số giới tính khi sinh	bé trai/100 bé gái	120	111,2	111,2		110,8			
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ 08 loại vắc xin	%	96,8	≥95	≥65		≥95			Không đạt: do thiếu vắc xin từ Viện vệ sinh dịch tễ Trung Ương gồm: vắc xin DPT thiếu từ tháng 6/2022; vắc xin Sởi, Sởi-Rubella thiếu từ tháng 8/2022; vắc xin OPV từ tháng 10/2022
12	Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng thêm	Xã	3	2	0		2			Không đạt do trong năm 2022 chưa bố trí được nguồn vốn xây mới cơ sở vật chất 02 TYT xã
13	Tổng số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	106	108	106		108			

CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Đơn vị: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với ƯTH năm 2022 (%)	
1	Chi NSNN cho ngành VH TTDL/tổng chi NSNN toàn tỉnh	%	1,8	1,8	1,8	0	1,8	0	0	
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	18	18	18	0	20	+2	+2	
3	Tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị	%	50	50	50	0	50	0	0	
4	Tỷ lệ xã, phường có nhà văn hóa	%	56,5	53	56,5	0	57	+4	+1	
5	Tỷ lệ làng, bản, thôn xóm, ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa	%	90,7	86	86	-5	86	0	0	
6	Tỷ lệ làng, bản, thôn xóm, ấp, khu phố có nhà văn hóa	%	93,4	90,0	92,1	-1	94	+4	+2	
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	89,4	88	88	-1	88	0	0	
8	Tỷ lệ làng, bản có thư viện, tủ sách công cộng	%	1,3	2	1,9	+1	2,4	+0	+1	
9	Số di tích được tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	Di tích	1	1	1	100%	1	100%	100%	
10	Số di sản văn hóa được UNESCO và quốc gia, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương công nhận	Di tích	7	7	7	100%	7	100%	100%	
11	Tỷ lệ số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	32	33	33	+1	33,5	+1	+1	
12	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao	%	18	19	19	+1	19,5	+1	+1	
13	Tỷ lệ trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất và thực hiện TDTT ngoại khóa	%	100	100	100	0	100	0	0	
14	Số vận động viên được tập trung đào tạo	VĐV	32	50	32	100%	32	64%	100%	
	Trong đó: - Số vận động viên trẻ	VĐV	32	50	32	100%	32	64%	100%	
15	Số lượt người đến Bảo tàng		100	1000	1000	1000%	1000	100%	100%	
16	Số lượt người đến Rạp hát	Lượt người	0	0	0		3.000			
17	Số lượt người đến xem phim	Lượt người	80.000	126.000	78.000	98%	70.000	56%	90%	
18	Số buổi chiếu phim lưu động	Buổi	1.580	1.560	1560	99%	1.180	76%	76%	
19	Số lượng văn hóa phi vật thể truyền thống được sưu tầm, phát huy	Dự án		1	1		1	100%	100%	
20	Tổng số khách du lịch	Nghìn lượt	109	630	461	423%	770	122%	167%	
	Trong đó: - Khách quốc tế	Nghìn lượt	2	20	5	360%	27	133%	491%	
	- Khách nội địa	Nghìn lượt	107	610	455	424%	743	122%	163%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
21	Số khách sạn:	Khách sạn	28	28	28	100%	30	107%	107%	
	- Số khách sạn từ 3 sao trở lên	Khách sạn	2	2	2	100%	2	100%	100%	
	- Số khách sạn từ 2 sao trở xuống	Khách sạn	26	26	26	100%	28	108%	108%	
22	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	76	441	321	421%	539	122%	168%	
23	Chi tiêu phát triển trong lĩnh vực sự nghiệp gia đình									
	Cấp xã, phường									
	- Tỷ lệ xã/phường có Ban chỉ đạo mô hình PCBLGD	%	22	25	25	+3	25	0	0	
	- Tỷ lệ làng/bản có Câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	9,2	10,0	8	-1	10	0	+2	
	- Tỷ lệ xã/phường tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đời sống gia đình	%	9,6	20,0	18	+8	20	0	+2	
	- Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch công tác gia đình	%	100	100	100	0	100	0	0	
- Tỷ lệ xã/phường xây dựng kế hoạch phòng chống bạo lực gia đình	%	100	100	100	0	100	0	0		

Biểu số 10

CÁC CHỈ TIÊU VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Đơn vị: Sở Lao động thương binh và Xã hội

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
1	Lao động việc làm									
-	Giải quyết việc làm	Người	5.500	5.500	5.500	100%	6400	116%	116%	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	<i>2.500</i>	<i>100%</i>	<i>2500</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	
-	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	160	500	500	313%	700	140%	140%	
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>58</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>345%</i>	<i>250</i>	<i>125%</i>	<i>125%</i>	
-	Tư vấn giới thiệu việc làm	Người	11.670	7.000	7.000	60%	8000	114%	114%	
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Số người tìm được việc làm	Người	500	500	500	100%	500	100%	100%	
	<i>Riêng lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>100%</i>	<i>200</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	
2	Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc									
-	Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	22697	22.523	22.798	100%	22.837	101%	100%	
-	Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	9.969	8.174	11.692	117%	15.192	186%	130%	
-	Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	16740	16.515	16.831	101%	17.552	106%	104%	
-	Tỷ lệ tham gia so với số thuộc diện tham gia									
+	<i>BHXH bắt buộc</i>	<i>%</i>	<i>95,11</i>	<i>96,98</i>	<i>96,98</i>	<i>102%</i>	<i>96,98</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	
+	<i>BHXH thất nghiệp</i>	<i>%</i>	<i>94,6</i>	<i>96,91</i>	<i>96,91</i>	<i>102%</i>	<i>96,91</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	
-	Tốc độ tăng trưởng BHXH tự nguyện	%	30	30	30	100%	32	107%	107%	
3	Dạy nghề: Tổng số học sinh đào tạo	Người	3.807	6.000	6.000	158%	6.000	100%	100%	
	<i>Trong đó:</i>	<i>Người</i>								
-	Trường CĐ Bắc Kạn	Người	2.244	340	340	15%	340	100%	100%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
+	<i>Trình độ cao đẳng</i>	<i>Người</i>	27	60	60	222%	60	100%	100%	
+	<i>Trình độ trung cấp</i>	<i>Người</i>	198	280	280	141%	280	100%	100%	
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Người	1.563	5.660	5.660	362%	5.660	100%	100%	
+	<i>Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	<i>Người</i>	144	3.000	3.000	2083%	3.000	100%	100%	
4	Phòng chống tệ nạn xã hội									
-	Cải thiện tập trung	Người	91	80	80	88%	80	100%	100%	

Biểu số 11**ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2023****Đơn vị: Trường Cao đẳng Bắc Kạn***(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
	Trường Cao đẳng Bắc Kạn	Người								
1	Hệ cao đẳng	Người	58	90	60	103%	90	100%	150%	
2	Hệ trung cấp	Người	219	280	314	143%	280	100%	89%	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2021	Năm 2022			Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH	ƯTH so với TH năm 2021 (%)	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
+	Tiếng Việt	Giờ	6.870	6.870	6.846	100%	6.846	100%	100%	
	<i>Tiếng Dân tộc</i>	<i>Giờ</i>	<i>156</i>	<i>156</i>	<i>180</i>	<i>115%</i>	<i>180</i>	<i>115%</i>	<i>100%</i>	
	<i>Tiếng Tây - Nùng</i>	<i>Giờ</i>	<i>52</i>	<i>52</i>	<i>78</i>	<i>150%</i>	<i>78</i>	<i>150%</i>	<i>100%</i>	
	<i>Mông</i>	<i>Giờ</i>	<i>52</i>	<i>52</i>	<i>51</i>	<i>98%</i>	<i>51</i>	<i>98%</i>	<i>100%</i>	
	<i>Dao</i>	<i>Giờ</i>	<i>52</i>	<i>52</i>	<i>51</i>	<i>98%</i>	<i>51</i>	<i>98%</i>	<i>100%</i>	
2.3	Trang thông tin điện tử tổng hợp	Ngày	365	365	365	100%	365	100%	100%	
3	Số giờ tiếp sóng 2 Đài Trung ương									
-	Truyền hình	Giờ	44.283	78.840	78.840	178%	78.840	100%	100%	
-	Phát thanh	Giờ	7.026	7.026	7.026	100%	7.026	100%	100%	

Biểu số 13

CÁC CHỈ TIÊU THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NĂM 2023

Đơn vị: Sở Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Báo cáo số 730/BC-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022		Kế hoạch năm 2023			Ghi chú
			Kế hoạch	Ước TH	Kế hoạch	KH so với KH năm 2022 (%)	KH so với UTH năm 2022 (%)	
1	Số xã, phường có trạm truyền thanh cơ sở hoạt động	Xã, phường	100	100	105	105%	105%	
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G tại thôn, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh	%	100	96	97	-3	+1	
3	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 5G tại các trung tâm thị trấn, thành phố trên địa bàn tỉnh	%	10	0	10	0	+10	
4	Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp viễn thông tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh	%	40	17	25	-15	+8	
5	Tỷ lệ các điểm bưu chính có người phục vụ	%	100	100	100	0	0	Tỷ lệ năm 2022 đã đạt
6	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông	%	90	93	100	+10	+7	
7	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥82	73	70	-12	-3	
8	Tỷ lệ cuộc họp cấp ủy, chính quyền, đoàn thể (trừ cuộc họp mật) được tổ chức trực tuyến	%	5	40	40	+35	0	